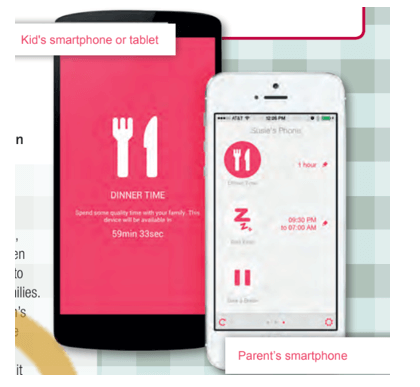
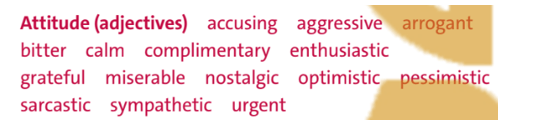
# Unit 1C. Listening (trang 15)

**Tiếng Anh 11 Unit 1C Listening trang 15 - Friends Global**  
**1 (trang 15 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Look at the photo. What do you think this app does? Why might some people need it? (Làm việc theo cặp. Nhìn vào bức hình. Bạn nghĩ ứng dụng này làm gì? Tại sao một số người có thể cần nó?)  
  
**Gợi ý:**  
It allows parents to lock their children’s phones at times when they should be doing other things such as studying. Some children might need this app because they spend too much time on their phones instead of doing other things.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Nó cho phép cha mẹ khóa điện thoại của con cái họ vào những thời điểm mà lẽ ra chúng phải làm những việc khác, chẳng hạn như học tập. Một số trẻ em có thể cần ứng dụng này vì chúng dành quá nhiều thời gian cho điện thoại thay vì làm những việc khác.  
  
**2 (trang 15 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Read the text and check your answer to exercise 1. Do you think the app would increase or decrease the number of arguments in your family? Why? (Đọc văn bản và kiểm tra câu trả lời của bạn cho bài 1. Bạn nghĩ ứng dụng này sẽ làm tăng hay giảm số lần cãi vã trong gia đình bạn? Tại sao?)  
**Tablets for dinner?**  
An evening meal for all the family was once part of everyday life in British homes, but this tradition has almost disappeared. Some people blame technology: children and teenagers are so addicted to their phones and tablets that they do not want to stop playing with them, even at mealtimes. This causes a lot of arguments in families. But now, parents can get a free app called DinnerTime, which locks their children's devices at certain times of the day and night. During those times, the children are unable to access messages, games, or the internet. In theory, this means that parents and children can spend more time together, eating and chatting. But will it lead to happier families or more family arguments?  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Liều thuốc cho bữa tối?**  
Một bữa ăn tối cho cả gia đình đã từng là một phần của cuộc sống hàng ngày trong các ngôi nhà của Anh, nhưng truyền thống này gần như đã biến mất. Một số người đổ lỗi cho công nghệ: Trẻ em và thanh thiếu niên rất nghiện điện thoại và máy tính bảng của họ đến nỗi họ không muốn ngừng chơi với họ, ngay cả trong bữa ăn. Điều này gây ra rất nhiều lập luận trong các gia đình. Nhưng bây giờ, cha mẹ có thể nhận được một ứng dụng miễn phí có tên Dinnertime, nơi khóa các thiết bị của con cái họ vào những thời điểm nhất định trong ngày và đêm. Trong thời gian đó, trẻ em không thể truy cập tin nhắn, trò chơi hoặc internet. Về lý thuyết, điều này có nghĩa là cha mẹ và con cái có thể dành nhiều thời gian hơn với nhau, ăn và trò chuyện. Nhưng nó sẽ dẫn đến các gia đình hạnh phúc hơn hoặc nhiều cuộc tranh luận gia đình?  
  
**3 (trang 15 Tiếng Anh 11 Friends Global):** VOCABULARY Work in pairs. Check the meaning of the adjectives below. Which describe a positive attitude? Which describe a negative attitude? (Làm việc theo cặp. Kiểm tra ý nghĩa của các tính từ dưới đây. Trong đó mô tả một thái độ tích cực? Trong đó mô tả một thái độ tiêu cực?)  
  
**Đáp án:**  
- Positive: calm, complimentary, enthusiastic, grateful, nostalgic, optimistic, sympathetic  
- Negative: accusing, aggressive, arrogant, bitter, miserable, nostalgic, pessimistic, sarcastic, urgent  
**Hướng dẫn dịch:**  
accusing = buộc tội  
aggressive = hung dữ  
arrogant = kiêu ngạo  
bitter = cay đắng  
calm = điềm tĩnh  
complimentary = ca ngợi  
enthusiastic = nhiệt tình  
grateful = biết ơn  
miserable = khổ sở  
nostalgic = hoài cổ  
optimistic = lạc quan  
pessimistic = bi quan  
sarcastic = châm biếm  
sympathetic = thông cảm  
urgent = khẩn cấp  
  
**4 (trang 15 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the Listening Strategy. Then listen and underline the adjective which best matches the speaker's attitude. Use their tone of voice to help you. (Đọc chiến lược nghe. Sau đó, nghe và gạch chân tính từ phù hợp nhất với thái độ của người nói. Sử dụng giọng nói của họ để giúp bạn.)  
1. arrogant / pessimistic / confident  
2. aggressive / miserable / sarcastic  
3. calm / complimentary / optimistic  
4. accusing / enthusiastic / sympathetic  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. pessimistic  
  
  
2. aggressive  
  
  
3. complimentary  
  
  
4. sympathetic  
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
Speaker 1. We’ve got a big family dinner tonight. I expect there’ll be an argument. There usually is. That’s why I hate these dinners. They always end badly.  
Speaker 2. Hey! Get out of my chair! I want to sit there. I can’t see the TV if I sit on this side of the table, can I? Come on, hurry up!  
Speaker 3. You’re looking well. Is that a new shirt? It’s very nice. I love the colour – it really suits you.  
Speaker 4. I’m so sorry you didn’t pass your test. You must be very disappointed. But don’t worry, you can take it again next month – and I’m sure you’ll pass it then.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Diễn giả 1. Chúng tôi đã có một bữa tối gia đình lớn tối nay. Tôi mong đợi có một cuộc tranh luận. Thường có. Đó là lý do tại sao tôi ghét những bữa tối này. Họ luôn kết thúc tồi tệ.  
Diễn giả 2. Này! Ra khỏi ghế của tôi! Tôi muốn ngồi đó. Tôi có thể xem TV nếu tôi ngồi ở phía bên này của bàn, tôi có thể không? Đi vào nhanh lên!  
Diễn giả 3. Bạn có vẻ tốt. Đó có phải là một chiếc áo mới? Nó rất đẹp. Tôi yêu màu sắc - nó thực sự phù hợp với bạn.  
Diễn giả 4. Tôi rất tiếc vì bạn đã vượt qua bài kiểm tra của bạn. Bạn phải rất thất vọng. Nhưng đừng lo lắng, bạn có thể lấy lại vào tháng tới - và tôi chắc chắn rằng bạn sẽ vượt qua nó sau đó.  
  
**5 (trang 15 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Listen and compare two different ways of saying the sentences. Then, in pairs, say a sentence in one of the two ways. Can your partner guess the adjective? (Nghe và so sánh hai cách khác nhau để nói các câu. Sau đó, theo cặp, nói một câu theo một trong hai cách. Bạn của bạn có thể đoán tính từ không?)  
1. 'Thanks, Andy. That's really helpful! (first grateful, then sarcastic)  
2. 'Our train leaves in ten minutes. (first calm, then urgent)  
3. 'You and your sister always argued during dinner. (first nostalgic, then accusing)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. 'Cảm ơn, Andy. Điều đó thực sự hữu ích! (Đầu tiên biết ơn, sau đó mỉa mai)  
2. 'Tàu của chúng tôi rời đi trong mười phút. (lần đầu tiên bình tĩnh, sau đó khẩn cấp)  
3. 'Bạn và em gái của bạn luôn tranh cãi trong bữa tối. (hoài cổ đầu tiên, sau đó buộc tội)  
  
**6 (trang 15 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Work in pairs. Listen to four speakers and decide which speaker sounds (Làm việc theo cặp. Nghe 4 người nói và quyết định người nào nghe)  
a. urgent  
b. calm  
c. enthusiastic  
d. arrogant  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
Speaker 1: b  
  
  
Speaker 2: c  
  
  
Speaker 3: a  
  
  
Speaker 4: d  
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
Speaker 1. We all know what it’s like to argue with our family. It’s just part of life, isn’t it? Well, not necessarily. Sometimes, family arguments can become a habit ... a habit that is harmful and upsetting for the people involved. Our three-week course will teach you some simple tricks and techniques for breaking that habit. Do the course on your own or better still, persuade other members of your family to come along with you.  
Speaker 2. When I was younger, I had a lot of arguments with my parents ... and with my sister too. I won a few of them, but mostly I lost. Then I realised what I was doing wrong:  
I wasn’t preparing for the arguments. So I started treating them more like exams. I actually started revising for my family arguments! I prepared all my reasons, my examples. You really should take the same approach – it works like magic! Now I hardly ever lose an argument at home.  
Speaker 3. Hi, Poppy, it’s me. Look, this family meal is on Sunday ... that’s this Sunday. Mum and Dad will be there, and so will Grandad. I’m not sure about Uncle John. But then, we’ve never been sure about Uncle John. Anyway, I really need to know that you’re going to be there. Without you, it might be a disaster. You know how Grandad always tries to start an argument when we’re out. He’s much better when you’re there. So give me a call and tell me you’re coming. Please!  
Speaker 4. I left home when I was seventeen after an argument with my parents, and to be honest, it was the best thing that happened to me. I had to grow up quickly! At nineteen, I started my own business. Now I live in a £5-million penthouse in London and run a business with more than a thousand employees. That family argument gave me the push I needed. Of course, I’ve got a lot of talent too!  
**Hướng dẫn dịch:**  
Diễn giả 1. Tất cả chúng ta đều biết những gì nó thích tranh luận với gia đình. Nó chỉ là một phần của cuộc sống, phải không? Vâng, không nhất thiết. Đôi khi, các cuộc tranh luận gia đình có thể trở thành một thói quen ... một thói quen có hại và khó chịu cho những người liên quan. Khóa học ba tuần của chúng tôi sẽ dạy cho bạn một số thủ thuật và kỹ thuật đơn giản để phá vỡ thói quen đó. Hãy tự mình thực hiện khóa học hoặc tốt hơn, thuyết phục các thành viên khác trong gia đình bạn đi cùng với bạn.  
Diễn giả 2. Khi tôi còn trẻ, tôi đã có rất nhiều cuộc tranh cãi với bố mẹ ... và với em gái tôi cũng vậy. Tôi đã giành được một vài trong số họ, nhưng chủ yếu là tôi thua. Sau đó, tôi nhận ra những gì tôi đã làm sai:  
Tôi đã chuẩn bị cho các cuộc tranh luận. Vì vậy, tôi bắt đầu đối xử với họ giống như các kỳ thi. Tôi thực sự bắt đầu sửa đổi cho các cuộc tranh luận gia đình của tôi! Tôi đã chuẩn bị tất cả các lý do của tôi, ví dụ của tôi. Bạn thực sự nên thực hiện cùng một cách tiếp cận - nó hoạt động như ma thuật! Bây giờ tôi hầu như không bao giờ mất một cuộc cãi vã ở nhà.  
Diễn giả 3. Xin chào, Poppy, nó nói với tôi. Hãy nhìn xem, bữa ăn gia đình này là vào Chủ nhật ... đó là Chủ nhật tuần này. Mẹ và bố sẽ ở đó, và Grandad cũng vậy. Tôi không chắc chắn về chú John. Nhưng sau đó, chúng tôi không bao giờ chắc chắn về chú John. Dù sao, tôi thực sự cần phải biết rằng bạn sẽ ở đó. Không có bạn, nó có thể là một thảm họa. Bạn biết làm thế nào Grandad luôn cố gắng bắt đầu một cuộc tranh cãi khi chúng tôi ra ngoài. Anh ấy tốt hơn nhiều khi bạn ở đó. Vì vậy, hãy gọi cho tôi và nói với tôi rằng bạn sẽ đến. Vui lòng!  
Diễn giả 4. Tôi rời khỏi nhà khi tôi mười bảy tuổi sau một cuộc cãi vã với bố mẹ tôi, và thành thật mà nói, đó là điều tốt nhất đã xảy ra với tôi. Tôi đã phải lớn lên nhanh chóng! Năm 19 tuổi, tôi bắt đầu kinh doanh riêng. Bây giờ tôi sống trong một căn hộ áp mái trị giá 5 triệu bảng ở London và điều hành một doanh nghiệp với hơn một nghìn nhân viên. Cuộc tranh luận gia đình đó đã cho tôi sự thúc đẩy tôi cần. Tất nhiên, tôi đã có rất nhiều tài năng!  
  
**7 (trang 15 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen again. Match sentences A-E with speakers 1-4. Use the tone of voice to help you. There is one extra sentence. (Nghe lại. Nối các câu A-E với diễn giả 1-4. Sử dụng giọng điệu để giúp bạn. Có 1 câu thừa)  
A. The speaker is giving advice about winning family arguments.  
B. We learn how a bad argument had a positive result for the speaker.  
C. The speaker is advertising a course for families who want to argue less.  
D. The speaker is persuading somebody to attend a family reunion.  
E. The speaker describes how a relative lost his job because of a family argument.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
Speaker 1: C  
  
  
Speaker 2: A  
  
  
Speaker 3: D  
  
  
Speaker 4: B  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
A. Diễn giả đang đưa ra lời khuyên về chiến thắng các cuộc tranh luận của gia đình.  
B. Chúng tôi tìm hiểu làm thế nào một lập luận tồi có kết quả tích cực cho người nói.  
C. Diễn giả đang quảng cáo một khóa học cho các gia đình muốn tranh luận ít hơn.  
D. Diễn giả đang thuyết phục ai đó tham dự một cuộc hội ngộ gia đình.  
E. Người nói mô tả cách một người thân mất việc vì một cuộc tranh luận gia đình.  
  
**8 (trang 15 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Decide which of these topics is most likely to cause arguments in your family and why. Are there any others you can think of? Compare your ideas with the class. (Làm việc theo cặp. Quyết định những chủ đề nào có khả năng gây ra tranh luận trong gia đình bạn và tại sao. Có ai khác bạn có thể nghĩ đến không? So sánh ý tưởng của bạn với lớp học.)  
Doing chores  
Staying out late  
Sharing a family computer  
Too much time spent on social media and games  
What to eat  
**Hướng dẫn dịch:**  
Làm việc vặt  
Ở lại muộn  
Chia sẻ một máy tính gia đình  
Quá nhiều thời gian dành cho phương tiện truyền thông xã hội và trò chơi  
Ăn gì  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 11 sách Friends Global hay, chi tiết khác:**  
Unit 1A. Vocabulary (trang 12, 13)  
Unit 1B. Grammar (trang 14)  
Unit 1D. Grammar (trang 16)  
Unit 1E. Word Skills (trang 17)  
Unit 1F. Reading (trang 18, 19)  
Unit 1G. Speaking (trang 20)  
Unit 1H. Writing (trang 21)  
Unit 1I. Culture (trang 22)  
Review Unit 1 Culture (trang 23)  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 11 sách Friends Global hay, chi tiết khác:**  
Unit I: Introduction  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health  
Unit 4: Home